

Số: 62/2016/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 05 tháng 08 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc quy định mức thu học phí của các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề công lập do địa phương quản lý từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG  
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;*

*Xét Tờ trình số 1872/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về thu học phí các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề công lập do địa phương quản lý năm học 2016 - 2017 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí thông qua quy định mức thu học phí các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề công lập do địa phương quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Đối tượng áp dụng: học sinh học tại các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề công lập chưa đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Mức thu học phí:

Mức thu học phí tại các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề công lập do địa phương quản lý theo quy định kèm theo.

**Điều 2.** Các nội dung khác không quy định trong Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 và các văn bản hướng dẫn.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này thay thế điểm 7, Mục VIII, Phần A biểu chi tiết Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 05/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng và các quy định trước đây trái với Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Khóa XVI Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 05 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2016./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, VP(4), T(     b).

**CHỦ TỊCH**

**Đàm Văn Eng**

**QUY ĐỊNH**  
**MỨC THU HỌC PHÍ CỦA CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP**  
**CHUYÊN NGHIỆP VÀ DẠY NGHỀ CÔNG LẬP DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**  
**TỪ NĂM HỌC 2016 – 2017 ĐẾN NĂM HỌC 2020-2021**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: 1000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên

| TT         | Nhóm ngành nghề  | Năm học 2016-2017 | Năm học 2017-2018 | Năm học 2018-2019 | Năm học 2019-2020 | Năm học 2020-2021 |
|------------|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>I</b>   | <b>Trình độ Trung cấp chuyên nghiệp</b>  |                   |                   |                   |                   |                   |
| 1          | Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản                                      | 430               | 465               | 510               | 560               | 620               |
| 2          | Khoa học tự nhiên; kỹ thuật; công nghệ; thể dục; thể thao, nghệ thuật; khách sạn du lịch | 490               | 550               | 600               | 665               | 740               |
| 3          | Y dược   | 610               | 675               | 750               | 820               | 900               |
| <b>II</b>  | <b>Trình độ Cao đẳng</b>   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 1          | Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản                                      | 480               | 530               | 585               | 640               | 700               |
| 2          | Khoa học tự nhiên; kỹ thuật; công nghệ; thể dục; thể thao, nghệ thuật; khách sạn du lịch | 570               | 630               | 690               | 760               | 840               |
| 3          | Y dược   | 700               | 770               | 850               | 940               | 1.030             |
| <b>III</b> | <b>Trình độ Trung cấp nghề</b>   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 1          | Báo chí và thông tin; pháp luật  | 250               | 360               | 450               | 550               | 620               |

|    |   |     |     |     |     |     |
|----|---|-----|-----|-----|-----|-----|
| 2  | Toán và thống kê  | 270 | 400 | 500 | 630 | 730 |
| 3  | Nhân văn: Khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội | 280 | 390 | 480 | 560 | 620 |
| 4  | Nông, lâm nghiệp và thủy sản  | 310 | 410 | 510 | 560 | 620 |
| 5  | Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân                             | 350 | 480 | 570 | 660 | 735 |
| 6  | Nghệ thuật  | 400 | 510 | 600 | 665 | 740 |
| 7  | Sức khỏe  | 400 | 510 | 600 | 665 | 740 |
| 8  | Thú y   | 430 | 470 | 510 | 560 | 620 |
| 9  | Khoa học sự sống; sản xuất và chế biến                                      | 420 | 470 | 510 | 560 | 620 |
| 10 | An ninh, quốc phòng   | 420 | 460 | 500 | 550 | 600 |
| 11 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và bảo vệ môi trường     | 420 | 460 | 500 | 550 | 600 |
| 12 | Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ                                      | 490 | 550 | 600 | 660 | 730 |
| 13 | Khác  | 420 | 470 | 510 | 560 | 620 |
| 14 | Dịch vụ vận tải   | 490 | 550 | 605 | 665 | 730 |

**CHỦ TỊCH**

**Đàm Văn Eng**